

# THỰC TRẠNG VÀ NHU CẦU ĐẦU TƯ CƠ SỞ VẬT CHẤT, TRANG THIẾT BỊ CHO TRƯỜNG TIỂU HỌC DẠY HỌC CẢ NGÀY

**TS. TRẦN ĐÌNH THUẬN**

**Bộ Giáo dục và Đào tạo**

## 1. Đặt vấn đề

Tổ chức dạy học cả ngày (FDS) cho giáo dục tiểu học là chiến lược của Bộ Giáo dục và Đào tạo với mục tiêu chuyển đổi sang học cả ngày cho 90% các trường tiểu học tại Việt Nam vào năm 2020. Dạy học cả ngày phục vụ mục tiêu tăng thêm thời gian học tập và nâng cao chất lượng học tập cũng như các hoạt động giáo dục tại trường của học sinh (HS).

Cơ sở vật chất và trang thiết bị là một điều kiện quan trọng cho các trường tiểu học thực hiện FDS. Khi cơ sở vật chất và trang thiết bị không đảm bảo, các trường sẽ không thể triển khai FDS đạt hiệu quả cao. Với sự quan trọng của yếu tố nền tảng này, Chương trình Đảm bảo chất lượng giáo dục trường học (SEQAP) đã triển khai nghiên cứu yêu cầu về cơ sở vật chất và trang thiết bị cho trường tiểu học thực hiện dạy học cả ngày làm cơ sở để dự toán chi phí đầu tư cơ bản nhằm đáp ứng nhu cầu bổ sung cơ sở vật chất, trang thiết bị cho các trường tham gia SEQAP và cho toàn bộ các trường tiểu học trên phạm vi toàn quốc.

## 2. Các điều kiện về cơ sở vật chất và trang thiết bị mà trường tiểu học cần đáp ứng để thực hiện dạy học cả ngày

Các trường học thực hiện dạy học cả ngày (FDS) theo hai phương án của SEQAP:

Thời khóa biểu T30: HS đi học cả ngày trong 2 ngày của tuần và tiếp tục học một buổi trong 3 ngày còn lại, tương đương với 30 tiết học/tuần;

Thời khóa biểu T35: HS học cả ngày trong 4 ngày của tuần và học một buổi trong ngày còn lại của tuần, tương đương với 35 tiết học/tuần;

Căn cứ vào các quy định hiện hành về cơ sở vật chất và điều kiện thực tế của các trường tiểu học trên toàn quốc, nghiên cứu xác định các trường tiểu học cần đáp ứng yêu cầu về cơ sở vật chất đối với các trường tiểu học đạt mức chất lượng tối thiểu theo Thông tư 59/2012/TT-BGDĐT về Tiêu chuẩn đánh giá, công nhận trường tiểu học đạt mức chất lượng tối thiểu, trường tiểu học đạt chuẩn quốc gia. Ngoại trừ phòng học phải đạt tỉ lệ phòng học/lớp là 0,8 đối với các trường thực hiện T30 và tỉ lệ phòng học/lớp là 1 đối với các trường thực hiện T35.

Các trường tiểu học cần trang bị đầy đủ cơ sở vật chất: phòng học, thư viện, khu vệ sinh đảm bảo tiêu chuẩn, các phòng hành chính quản trị, phòng học các môn âm nhạc, mỹ thuật, ngoại ngữ, các phòng cho hoạt động ngoài giờ lên lớp và hoạt động buổi trưa, các phòng hỗ trợ học tập và hoạt động của HS. Các trường tiểu học cần đảm bảo đầy đủ trang thiết

bị: trang thiết bị môn học, trang thiết bị trong phòng học, máy tính dạy tin học cho HS, trang thiết bị trong thư viện, trang thiết bị dùng chung.

## 3. Đánh giá thực trạng cơ sở vật chất và trang thiết bị của các trường tiểu học tham gia SEQAP và trường tiểu học trên toàn quốc

### 3.1. Nguồn dữ liệu

Nghiên cứu đã thu thập và phân tích 2 nguồn dữ liệu sau đây:

Dữ liệu báo cáo đầu năm học 2014 - 2015 từ cơ sở dữ liệu Thống kê Giáo dục Quốc gia EMIS của Vụ Kế hoạch Tài chính: thu thập số liệu của 12.934/15.277 trường tiểu học trên toàn quốc (tương đương 84,66% tổng số trường tiểu học trên toàn quốc);

Dữ liệu báo cáo đầu năm học 2014 - 2015 từ cơ sở dữ liệu SEQAP Online: thu thập dữ liệu của 1.625/1.628 trường tiểu học tham gia SEQAP (tương đương 99,82% tổng số trường tiểu học tham gia SEQAP).

### 3.2. Kết quả đánh giá đối với các trường tiểu học tham gia SEQAP

a/ Mức độ kiên cố hóa cơ sở vật chất: 50,46 % số phòng học là phòng kiên cố, 42,07% số phòng học là phòng bán kiên cố và 7,74% số phòng học là phòng tạm hoặc mượn; 49,20% số thư viện là phòng kiên cố, 46,59% số thư viện là phòng bán kiên cố và 4,22% số thư viện là phòng tạm hoặc mượn; 45,60% số phòng y tế là phòng kiên cố, 50,00% số phòng y tế là phòng bán kiên cố và 4,40% số phòng y tế là phòng tạm hoặc mượn; 53,96% số phòng thiết bị giáo dục là phòng kiên cố, 40,10% số phòng thiết bị giáo dục là phòng bán kiên cố và 5,94% số phòng thiết bị giáo dục là phòng tạm hoặc mượn; 46,43% số phòng hiệu trưởng là phòng kiên cố, 49,42% số phòng hiệu trưởng là phòng bán kiên cố và 4,15% số phòng hiệu trưởng là phòng tạm, mượn; 53,90% số phòng hội đồng giáo viên (GV) là phòng kiên cố, 42,21% số phòng hội đồng GV là phòng bán kiên cố và 3,90% số phòng hội đồng GV là phòng tạm hoặc mượn;

b/ Khu vệ sinh: 72,40% các trường có khu vệ sinh đạt tiêu chuẩn; 17,17% các trường có khu vệ sinh chưa đạt tiêu chuẩn; 10,76% các trường chưa có khu vệ sinh;

c/ Trang thiết bị trong phòng học: 93,83% các trường có bàn ghế HS loại một chỗ ngồi hoặc hai chỗ ngồi; 98,46% các trường có bảng chống lóa; 20,08% các trường sử dụng bàn ghế HS loại 4 chỗ ngồi và 11,08% các trường dùng bảng thông thường. Đây là những trang thiết bị không đáp ứng tiêu chuẩn trong phòng học.



d/ Trang thiết bị trong thư viện: 52,51% các trường có giá/tủ chuyên dùng trong thư viện; 43,24% các trường có bàn ghế dành cho cán bộ thư viện, 35,52% các trường có bàn ghế trong phòng đọc dành cho GV, 44,02% các trường có bàn ghế trong phòng đọc dành cho HS.

e/ Các trang thiết bị phục vụ học tập: 89,62% các trường có máy tính để bàn dành cho ban giám hiệu, văn phòng, 88,81% các trường có máy chiếu; 100% các trường có máy quay phim và máy ảnh, 95,02% các trường có tivi và 87,62% các trường có đầu DVD; 96,52% các trường có máy in và 42,51% các trường có máy photocopy.

**3.3. Kết quả đánh giá đối với các trường tiểu học trên toàn quốc** (gồm cả các trường tham gia SEQAP)

a/ Mức độ kiên cố hóa cơ sở vật chất: 67,50% số phòng học là phòng kiên cố, 28,56% số phòng học là phòng bán kiên cố và 3,94% số phòng học là phòng tạm hoặc mượn; 60,32% số thư viện là phòng kiên cố, 35,51% số thư viện là phòng bán kiên cố và 4,17% số thư viện là phòng tạm hoặc mượn; 56,02% số phòng y tế là phòng kiên cố, 36,68% số phòng y tế là phòng bán kiên cố và 7,31% số phòng y tế là phòng tạm hoặc mượn; 60,47% số phòng thiết bị giáo dục là phòng kiên cố, 34,82% số phòng thiết bị giáo dục là phòng bán kiên cố và 4,71% số phòng thiết bị giáo dục là phòng tạm hoặc mượn; 61,25% số phòng hiệu trưởng là phòng kiên cố, 35,39% số phòng hiệu trưởng là phòng bán kiên cố và 3,36% số phòng hiệu trưởng là phòng tạm hoặc mượn; 65,38% số phòng hội đồng GV là phòng kiên cố, 31,66% số phòng hội đồng GV là phòng bán kiên cố và 2,96% số phòng hội đồng GV là phòng tạm hoặc mượn.

b/ Khu vệ sinh: 70,46% các trường có khu vệ sinh đạt tiêu chuẩn; 21,81% các trường có khu vệ sinh chưa đạt tiêu chuẩn; 7,87% các trường chưa có khu vệ sinh.

c/ Trang thiết bị trong phòng học: 93,12% các trường có bàn ghế HS loại một chỗ ngồi hoặc hai chỗ ngồi; 94,83% các trường có bảng chống lóa; 13,38% các trường sử dụng bàn ghế HS loại 4 chỗ ngồi và 10,76% các trường dùng bàn thông thường. Đây là những trang thiết bị không đáp ứng tiêu chuẩn trong phòng học.

d/ Trang thiết bị trong thư viện: 82,41% các trường có giá/tủ chuyên dùng trong thư viện; 75,79% các trường có bàn ghế dành cho cán bộ thư viện, 63,58% các trường có bàn ghế trong phòng đọc dành cho giáo viên, 74,41% các trường có bàn ghế trong phòng đọc dành cho HS.

e/ Các trang thiết bị phục vụ học tập: 96,91% các trường có máy tính để bàn dành cho ban giám hiệu, văn phòng; 94,48% các trường có máy chiếu; 47,66% các trường có máy quay phim và máy ảnh, 96,00% các trường có tivi và 87,86% các trường có đầu DVD; 98,21% các trường có máy in và 48,62% các trường có máy photocopy.

**4. Nhu cầu cơ sở vật chất và trang thiết bị để**

**các trường tiểu học thực hiện dạy học cả ngày**

**4.1. Đối với các trường tiểu học tham gia SEQAP**

a/ Cơ sở vật chất: 1/ Phòng học: cần xây mới 4.392 phòng học để: đảm bảo tỉ lệ phòng học/lớp đạt tối thiểu 0,8 đối với trường tiểu học thực hiện T30 và 1 đối với trường tiểu học thực hiện T35; đảm bảo thay thế phòng học tạm hoặc mượn; xây bổ sung phòng học cho các lớp có số HS trung bình/lớp > 35; 2/ Khu vệ sinh: cần xây 757 khu vệ sinh GV và HS, trong đó 662 khu vệ sinh xây mới do chưa có và 95 khu vệ sinh xây thay thế những khu vệ sinh hiện nay chưa đạt chuẩn; 3/ Cơ sở vật chất khác: cần xây mới 1.231 thư viện, 1.452 phòng y tế, 1.442 phòng thiết bị giáo dục, 709 phòng hiệu trưởng và 1.482 phòng hội đồng GV.

b/ Trang thiết bị trong phòng học: cần bổ sung 3.560 bộ bàn ghế GV và 124.600 bộ bàn ghế dành cho HS; cần bổ sung 3.560 bảng chống lóa và 3.560 tủ chứa tài liệu và đồ dùng dạy học.

c/ Trang thiết bị trong thư viện: cần bổ sung 6.956 giá, tủ chuyên dùng trong thư viện; cần bổ sung 1.739 bàn ghế dành cho cán bộ thư viện, 15.651 bàn ghế trong phòng đọc dành cho GV và 46.953 bàn ghế trong phòng đọc dành cho HS.

d/ Trang thiết bị phục vụ học tập: cần bổ sung 972 máy tính để bàn dành cho ban giám hiệu, văn phòng và 1.079 máy chiếu; cần bổ sung 784 tivi và 1.261 đầu DVD; cần bổ sung 232 máy in và 934 máy photocopy.

**4.2. Đối với các trường tiểu học trên toàn quốc** (gồm cả các trường tham gia SEQAP)

a/ Cơ sở vật chất: 1/ Phòng học: *Trường hợp thực hiện thời khóa biểu T30*: cần xây mới 27.160 phòng học để: đảm bảo tỉ lệ phòng học/lớp đạt mức 0,8 (thực hiện thời khóa biểu T30); đảm bảo thay thế phòng học tạm, mượn; bổ sung phòng học cho các khối lớp có số HS trung bình/lớp > 35; *Trường hợp thực hiện thời khóa biểu T35*: cần xây mới 38.837 phòng học để: đảm bảo tỉ lệ phòng học/lớp đạt mức 1 (thực hiện thời khóa biểu T35); đảm bảo thay thế phòng học tạm, mượn; bổ sung phòng học cho các khối lớp có số HS trung bình/lớp > 35; 2/ Khu vệ sinh: cần xây 5.805 khu vệ sinh cho GV và HS, trong đó có 3.679 khu vệ sinh cần xây mới và 2.126 khu vệ sinh xây để thay thế những khu vệ sinh chưa đạt chuẩn; 3/ Cơ sở vật chất khác: cần xây mới 1.739 thư viện, 6.006 phòng y tế, 5.517 phòng thiết bị giáo dục, 3.092 phòng hiệu trưởng và 8.204 phòng hội đồng GV.

b/ Trang thiết bị trong phòng học: *Trong trường hợp thực hiện thời khóa biểu T30*: cần bổ sung 15.910 bộ bàn ghế GV và 556.850 bộ bàn ghế dành cho HS; cần bổ sung 15.910 bảng chống lóa và 15.910 tủ tài liệu và đồ dùng dạy học; *Trong trường hợp thực hiện thời khóa biểu T35*: cần bổ sung 27.587 bộ bàn ghế GV và 965.545 bộ bàn ghế dành cho HS; cần bổ sung 27.587 bảng chống lóa và 27.587 tủ tài liệu và đồ dùng dạy học.

c/ Trang thiết bị trong thư viện: cần bổ sung

4.924 giá, tủ chuyên dùng trong thư viện; cần bổ sung 1.231 bàn ghế dành cho cán bộ thư viện, 11.336 bàn ghế trong phòng đọc dành cho GV và 33.247 bàn ghế trong phòng đọc dành cho HS.

d/ Về trang thiết bị phục vụ học tập: cần bổ sung 6.921 máy tính để bàn dành cho ban giám hiệu, văn phòng và 7.153 máy chiếu; cần bổ sung 6.779 máy quay phim và chụp ảnh, 4.950 ti vi và 9.517 đầu DVD; cần bổ sung 954 máy in và 6.654 máy photocopy.

**5. Đề xuất đầu tư**

**5.1. Chi phí đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị**

Trên cơ sở dự kiến nhu cầu cơ sở vật chất và trang thiết bị của các trường tiểu học, dự kiến chi phí đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị tính theo giá năm 2014 (tỉ giá 1 USD = 21.156 VNĐ) như sau:

**5.1.1. Đối với các trường tiểu học tham gia SEQAP**

Tổng chi phí đầu tư cơ sở vật chất và trang thiết bị (tính dự phòng khối lượng 10%): 4.402,08 tỉ đồng (208,08 triệu USD), tương đương với 8,42% tổng ngân sách nhà nước chi cho giáo dục tiểu học năm 2012 (Tổng ngân sách nhà nước chi cho giáo dục tiểu học năm 2012 là 52.325 tỉ đồng).

Cụ thể: 1/ Chi phí đầu tư cơ sở vật chất: 3.791,62 tỉ đồng (179,22 triệu USD). Trong đó: 1.416,41 tỉ đồng cho phòng học, 34,72 tỉ đồng cho khu vệ sinh, 1.050,72 tỉ đồng cho thư viện, 257,07 tỉ đồng cho phòng y tế, 448,95 tỉ đồng cho phòng thiết bị giáo dục, 78,35 tỉ đồng cho phòng hội đồng GV; 2/ Chi phí đầu tư trang thiết bị: 210,78 tỉ đồng (9,96 triệu USD). Trong đó: trang thiết bị trong phòng học là 119,28 tỉ đồng, trang thiết bị trong thư viện là 11,86 tỉ đồng, trang thiết bị phục vụ học tập là 69,14 tỉ đồng.

**5.1.2. Đối với các trường tiểu học trên toàn quốc (gồm cả các trường tham gia SEQAP)**

Tổng chi phí đầu tư cơ sở vật chất và trang thiết bị (tính dự phòng khối lượng 10%) trong trường hợp thực hiện thời khóa biểu T30 là 17.372,36 tỉ đồng (821,16 triệu USD), tương đương với 33,20% tổng ngân sách nhà nước chi cho giáo dục tiểu học năm 2012.

Tổng chi phí đầu tư cơ sở vật chất và trang thiết bị (tính dự phòng khối lượng 10%) trong trường hợp thực hiện thời khóa biểu T35 là 22.045,70 tỉ đồng (1.042,05 triệu USD), tương đương với 42,13% tổng ngân sách nhà nước chi cho giáo dục tiểu học năm 2012.

Cụ thể: 1/ Chi phí đầu tư cơ sở vật chất: trong trường hợp thực hiện thời khóa biểu T30 là 14.995,91 tỉ đồng (708,83 triệu USD), trong trường hợp thực hiện thời khóa biểu T35 là 18.915,70 tỉ đồng (894,11 triệu USD). Trong đó: 8.796,11 tỉ đồng cho phòng học (để thực hiện thời khóa biểu T30) hoặc 12.555,95 tỉ đồng cho phòng học (để thực hiện thời khóa biểu T35), 422,39 tỉ đồng cho khu vệ sinh, 804,41 tỉ đồng cho thư viện, 1.062,24 tỉ đồng cho phòng y tế, 866,34 tỉ đồng cho phòng thiết bị giáo dục, 274,84 tỉ đồng cho phòng hội đồng GV; 2/ Chi phí đầu tư trang thiết bị: trong trường hợp thực hiện T30 là 797,14 tỉ đồng (37,86 triệu USD),

trong trường hợp thực hiện T35 là 1.125,84 tỉ đồng (53,22 triệu USD). Trong đó: Trang thiết bị trong lớp học là 432,13 tỉ đồng (để thực hiện thời khóa biểu T30) hoặc 749,29 tỉ đồng (để thực hiện thời khóa biểu T35); trang thiết bị thư viện là 13,26 tỉ đồng; trang thiết bị phục vụ học tập là 496,84 tỉ đồng.

**5.2. Lộ trình đầu tư và huy động nguồn lực đầu tư**

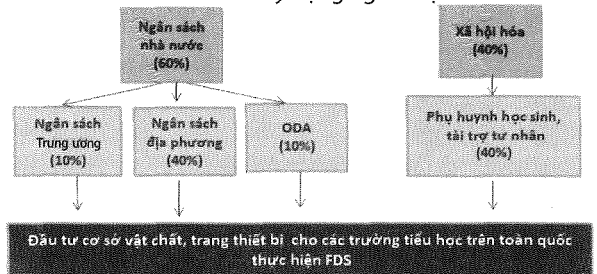
**5.2.1. Về lộ trình đầu tư**

Để đảm bảo tính khả thi, cần thực hiện đầu tư cơ sở vật chất và trang thiết bị cho các trường tiểu học thực hiện FDS theo lộ trình trong 6 năm 2015 – 2020. Trong trường hợp thực hiện thời khóa biểu T30, bình quân mỗi năm cần huy động thêm 5,53% tổng ngân sách nhà nước chi cho giáo dục tiểu học. Trong trường hợp thực hiện thời khóa biểu T35, bình quân mỗi năm cần huy động thêm 7,02% tổng ngân sách nhà nước chi cho giáo dục tiểu học.

**5.2.2. Về cơ cấu huy động nguồn lực**

SEQAP đề xuất huy động nguồn lực đầu tư theo mô hình và cơ cấu: 60% tổng đầu tư từ ngân sách nhà nước (10% từ ngân sách trung ương, 40% từ ngân sách địa phương, 10% từ nguồn vốn ODA) và 40% tổng đầu tư từ đóng góp của phụ huynh và tài trợ tư nhân.

Mô hình 1: Mô hình huy động nguồn lực tài chính



Giả định tình hình kinh tế ngày càng phát triển, khả năng đầu tư của những năm sau cao hơn năm trước. Dự kiến từng năm sẽ đầu tư với tỉ lệ như sau: 2015 (10%), 2016 (15%), 2017 (20%), 2018 (25%), 2019 (15%) và 2020 (15%). Khi đó, lộ trình huy động nguồn lực đầu tư giai đoạn 2015 – 2020 trong trường hợp thực hiện thời khóa biểu T30 và thời khóa biểu T35 và mức lạm phát 5% được xác định như bảng 1 và bảng 2 trang 42.

**5.2.3. Về ưu tiên đầu tư**

Ưu tiên đầu tư trước hết vào 3 vùng: Trung du và miền núi phía Bắc, Tây Nguyên và Đồng bằng Sông Cửu Long. Đây là 3 khu vực có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, có nhiều xã, huyện nghèo nhất theo Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP của Chính phủ.

**6. Hạn chế của nghiên cứu**

Nghiên cứu đã khai thác triệt để các nguồn dữ liệu nhằm mang lại bức tranh đầy đủ về hiện trạng và nhu cầu cơ sở vật chất và trang thiết bị của trường tiểu học, song không tránh khỏi những hạn chế nhất định. Nghiên cứu đã phân tích dựa trên nguồn số liệu của 84,66% các trường tiểu học trên toàn quốc. Nếu nguồn số liệu của các trường có tỉ lệ cao hơn sẽ mang



*Bảng 1: Lộ trình huy động các nguồn lực đầu tư giai đoạn 2015 – 2020, trường hợp thực hiện thời khóa biểu T30 và lạm phát 5%/năm*

(Đơn vị: tỉ đồng)

	2015	2016	2017	2018	2019	2020
Tỉ lệ đầu tư các năm	10%	15%	20%	25%	15%	15%
Tổng huy động nguồn lực đầu tư các năm	1.737,26	2.605,89	3.474,53	4.343,16	2.605,89	2.605,89
Tổng huy động nguồn lực đầu tư các năm (lạm phát 5%)	1.745,95	2.873,00	4.022,20	5.279,14	3.325,86	3.492,15
Trong đó:						
Ngân sách trung ương (10%)	174,59	287,30	402,22	527,91	332,59	349,21
Ngân sách địa phương (40%)	698,38	1.149,20	1.608,88	2.111,65	1.330,34	1.396,86
Nguồn vốn ODA (10%)	174,59	287,30	402,22	527,91	332,59	349,21
Phụ huynh và tài trợ tư nhân (40%)	698,38	1.149,20	1.608,88	2.111,65	1.330,34	1.396,86

*Bảng 2: Lộ trình huy động các nguồn lực đầu tư giai đoạn 2015 – 2020, trường hợp thực hiện thời khóa biểu T35 và lạm phát 5%/năm*

(Đơn vị: tỉ đồng)

	2015	2016	2017	2018	2019	2020
Tỉ lệ đầu tư các năm	10%	15%	20%	25%	15%	15%
Tổng huy động nguồn lực đầu tư các năm	2.204,57	3.306,86	4.409,14	5.511,43	3.306,86	3.306,86
Tổng huy động nguồn lực đầu tư các năm (lạm phát 5%)	2.215,59	3.645,81	5.104,13	6.699,17	4.220,48	4.431,50
Trong đó:						
Ngân sách trung ương (10%)	221,56	364,58	510,41	669,92	422,05	443,15
Ngân sách địa phương (40%)	886,24	1.458,32	2.041,65	2.679,67	1.688,19	1.772,60
Nguồn vốn ODA (10%)	221,56	364,58	510,41	669,92	422,05	443,15
Phụ huynh và tài trợ tư nhân (40%)	886,24	1.458,32	2.041,65	2.679,67	1.688,19	1.772,60

lại những kết quả đầy đủ hơn. Mức độ tin cậy của các kết quả nghiên cứu phụ thuộc nhiều vào mức độ tin cậy của các nguồn cơ sở dữ liệu. Nghiên cứu này sẽ toàn diện hơn nếu có những nghiên cứu về chi thường xuyên cho trường tiểu học thực hiện FDS và đánh giá tác động của việc thực hiện FDS đến chất lượng giáo dục. Đây là những thông tin quan trọng không chỉ đối với giáo dục tiểu học mà cả giáo dục trung học cơ sở trong quá trình chuyển đổi sang thực hiện FDS.

**TÀI LIỆU THAM KHẢO**

[1]. Department for Education, (2011), *Class Size and education in England evidence report*, Research Report DFE-RR169,  
 [2]. Department of Education and Skills, (2011), *General Design Guidelines for Schools (Primary & Post-primary)*, Tullamore, Co.Offaly.  
 [3] UNESCO & International Bureau of Education (2012), *World Data on Education*, 7<sup>th</sup> edition,  
 [4]. SEQAP, (2012), *Hướng dẫn Sư phạm Xây dựng nội dung chương trình và thời khóa biểu dạy học cả ngày*.  
 [5]. *Tiêu chuẩn đánh giá, công nhận trường tiểu học đạt mức chất lượng tối thiểu, trường tiểu học đạt chuẩn quốc gia* (Thông tư số 59/2012/TT-BGDĐT ngày 28/12/ 2012 của Bộ Giáo dục và Đào tạo).  
 [6]. *Danh mục thiết bị dạy học tối thiểu bậc Tiểu học*

(Thông tư số 15/2009/TT-BGDĐT ngày 16/07/2009 của Bộ Giáo dục và Đào tạo).

[7]. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2013), *Thống kê Giáo dục và Đào tạo năm học 2012–2013*.  
 [8]. *Đề án quy hoạch mạng lưới các cơ sở đào tạo giáo viên mầm non, phổ thông giai đoạn 2014 -2020 và tầm nhìn đến 2030*, Vụ Kế hoạch – Tài chính, Bộ Giáo dục và Đào tạo.

**SUMMARY**

*School Education Quality Assurance Program (SEQAP) of the Ministry of Education and Training is conducted in order to improve quality of primary education in Vietnam, reduce gaps in academic performance among groups and increase graduate percentage from primary education level through Government support for the transition to full day schooling (FDS), with a priority for primary pupils in disadvantaged provinces. SEQAP conducted this study to determine criteria and standards in terms of facilities and equipment at primary schools when being beneficial from FDS; situation analysis and needs; the estimated cost of facilities and equipment of primary schools and SEQAP ones nationwide, then provide mobilization of different investment resources to serve in the new period.*

**Keywords:** Full day schooling, facilities, primary schools.